CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

Công nghệ phần cứng và thiết bị

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,860 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.2%	**-5.2%**	**-19.2%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.57 (Ba3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**2.82 (Baa2)** An toàn

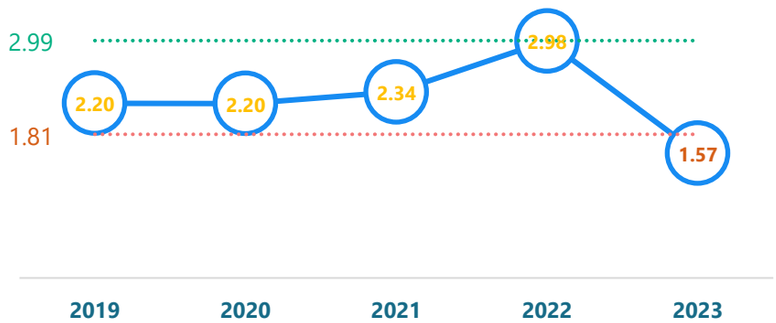
DT thuần — *2023*: **494** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 398 ▼ 44.7%

LN sau thuế — *2023*: **-44.2** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 118 ▼ 160%

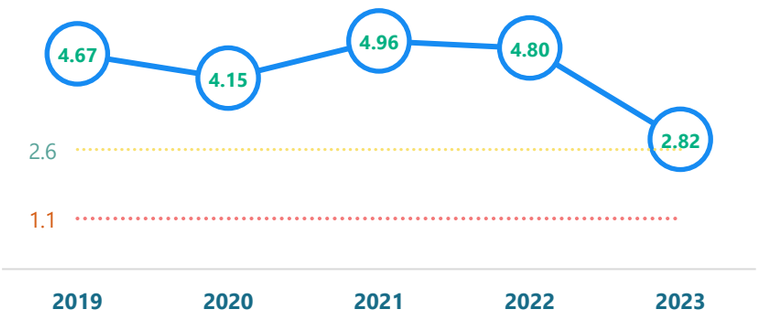
ROE — 2023: **-17.4%** — +/- YoY ▼ 27.7%

ROA — 2023: **-10.2%** — +/- YoY ▼ 16.2%

Z - Score



Z'' - Score



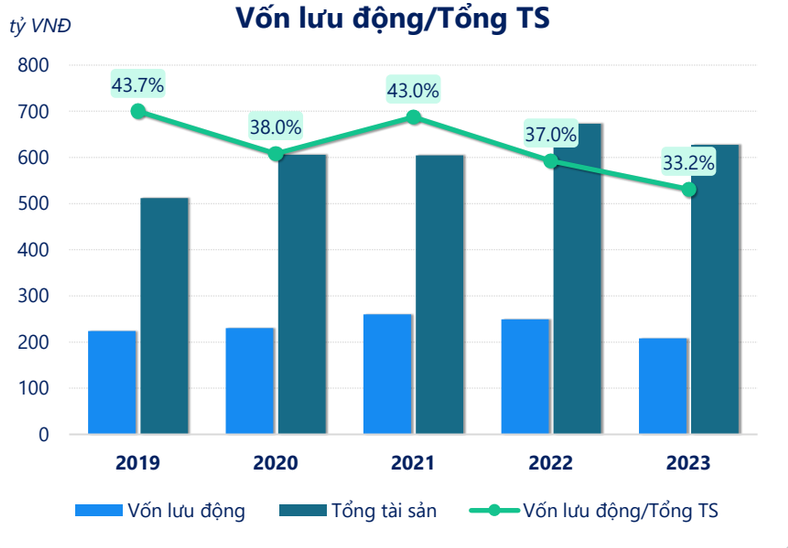
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ITD** năm **2023** đạt **1.57**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.98). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

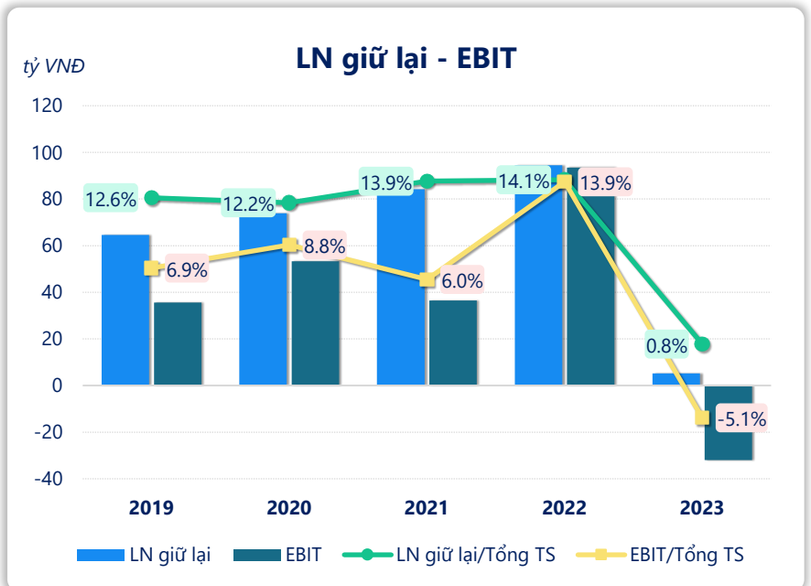
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ITD** năm **2023** đạt **2.82**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **ITD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 44.7%** chỉ còn **493.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 160%** chỉ còn **-44.16** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -17.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Công nghệ Tiên Phong (HSX: ITD)

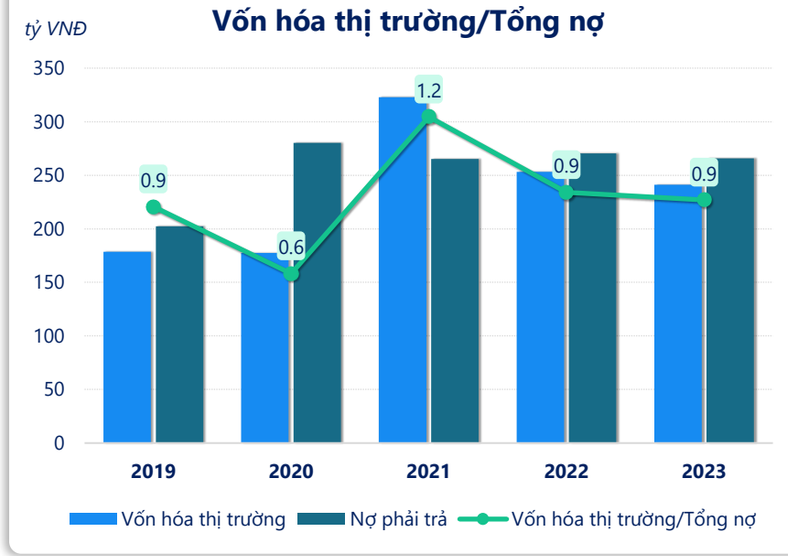


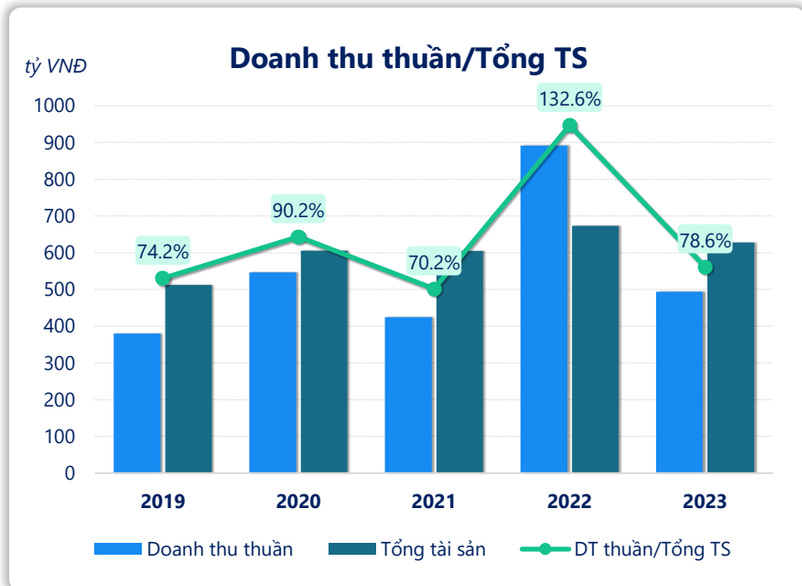


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**628**	**673**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	466	512	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	69.9	57.8	21.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.8	59.9	61.5%
Phải thu ngắn hạn	236	340	-30.5%
Hàng tồn kho	52.7	51.8	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	2.41	355%
Tài sản dài hạn	**161**	**161**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	6.10	0.04	17106%
Tài sản cố định	71.8	71.2	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.79	0.75	5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	86.9	-94.2%
Tài sản dài hạn khác	**2.95**	**2.43**	**21.2%**
Lợi thế thương mại	74.6	0	
Nợ phải trả	266	270	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**258**	**262**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.9	60.4	42.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	104	118	-11.6%
Nợ dài hạn	7.75	8.11	-4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**362**	**402**	**-10.0%**
Vốn chủ sở hữu	**362**	**402**	**-10.0%**
Vốn điều lệ	245	213	14.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**380**	**546**	**425**	**892**	**494**
Giá vốn hàng bán	281	409	311	763	359
Lợi nhuận gộp	**99.0**	**137**	**114**	**129**	**134**
Doanh thu HĐTC	10.1	5.46	4.41	60.4	9.67
Chi phí TC	3.15	3.83	6.41	7.26	5.83
Chi phí lãi vay	**1.25**	**3.29**	**3.25**	**3.19**	**3.60**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	9.55	-3.97
Chi phí bán hàng	46.1	41.8	50.1	42.4	47.0
Chi phí QLDN	37.7	46.8	38.7	58.9	124
LN thuần từ HĐKD	**22.1**	**49.9**	**23.1**	**90.2**	**-37.4**
Lợi nhuận khác	12.2	0.14	10.1	-0.01	1.76
LN trước thuế	**34.3**	**50.0**	**33.2**	**90.2**	**-35.6**
Lợi nhuận sau thuế	**27.5**	**42.7**	**26.1**	**73.6**	**-44.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.8**	**30.0**	**15.3**	**38.5**	**-66.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.8	-22.3	60.1	0	-76.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.5	-59.0	37.0	0	59.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	41.3	-56.5	0	7.48
Tiền đầu kỳ	98.2	78.5	38.5	0	57.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-44.1**	**-40.0**	**40.6**	**0**	**-8.90**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.01	-0.30	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	54.1	38.5	78.9	0	69.9